TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **67**/2021/KDTM-PT
Ngày: 20-01-2021
V/v tranh chấp hợp đồng góp vốn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Chinh.

Các Thẩm phán: Bà Hoàng Thị Bích Thảo

Bà Trương Thị Quỳnh Trâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thu Phương – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa*:** Nguyễn Thị Thanh Phương - Kiểm sát viên.

Vào ngày 20 tháng 01 năm 2021 tại Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 152/2020/TLPT-KDTM ngày 05 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp Hợp đồng góp vốn.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 153/2020/KDTM-ST ngày 30 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân Quận 1 bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 5870/2020/QĐ-PT ngày 25 tháng 11 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 20491/2020/QĐ-PT ngày 24 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Nguyễn Đức A, sinh năm 1972. (có mặt)
Địa chỉ: 74/5/46 Đường số C, Phường M, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn*: Công ty Cổ phần Vật tư và Thép N
Địa chỉ: 17 Nguyễn T, Tp. V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
Địa chỉ chi nhánh: 11B Nguyễn Bỉnh K, phường B, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Phan Đức L, sinh năm 1977

Địa chỉ: 107 (tầng 5), cư xá Nguyễn Văn T, Phường M, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh (Theo Giấy ủy quyền ngày 17/02/2020). (có mặt)

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn:
1. Luật sư Phan Trung H(vắng mặt)
2. Luật sư Phan Minh H
Văn phòng luật sư Phan Trung H Tộc đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Bà Bùi Thị Hồng T, sinh năm 1964.

2. Ông Nguyễn Quốc S, sinh năm 1963.

Cùng địa chỉ: 17 Nguyễn T, Tp. V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người đại diện hợp pháp của bà T, ông S:
Ông Phan Đức L, sinh năm 1977
Địa chỉ: 107 (tầng 5), cư xá Nguyễn Văn T, Phường M, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh (Theo Giấy ủy quyền ngày 17/02/2020). (có mặt)

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Đức A

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 29/11/2013, trong quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, ông Nguyễn Đức A là nguyên đơn trình bày:

Giữa ông và ông Nguyễn Quốc S có mối quan hệ anh em bạn bè chơi chung trong nhiều năm nhưng hai bên chưa hợp tác làm ăn gì với nhau.

Vào năm 2012, biết ông S là Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Vật tư và Thép N (sau đây gọi tắt là Công ty), thời điểm này Công ty hợp tác với Phòng Bảo vệ 180 - Bộ Tư lệnh Cảnh vệ, được quyền đầu tư khai thác kinh doanh cho Tê văn phòng tại Tòa nhà 11B Nguyễn Bỉnh Khiêm, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, có đăng ký Chi nhánh hoạt động tại toà nhà này. Khi nghe ông S nói chuyện cần tiền giải quyết công việc vì Công ty đang kiện tranh chấp với Công ty Lại Thế Duy nên chưa T được tiền Tê nhà. Nhận thấy Công ty có tiềm năng trong việc khai thác kinh doanh cho Tê văn phòng, ông và ông S đã trao đổi thống nhất ông sẽ góp vốn vào Công ty để được chia lợi nhuận hàng năm trên số tiền cho Tê tại Toà nhà 11B.

Khoảng 01 tháng kể từ ngày trao đổi với ông S. Ngày 01/4/2012 tại Văn phòng Chi nhánh Công ty, ông đã trực tiếp đưa cho bà Bùi Thị Hồng T, là người đại diện pháp luật của Công ty (cũng là vợ của ông S) số tiền mặt là 5.000.000.000 đồng (Năm tỷ đồng), cùng lúc đó ông S giao cho ông bản Hợp đồng góp vốn đề ngày 30/03/2012, Biên nhận tiền đề ngày 11/4/2012 đã được soạn sẵn đưa ông ký và nói đã kiểm nhận đủ tiền. Số tiền góp vốn là tài sản riêng của ông, vợ ông không biết về việc ông góp vốn vào Công ty này.

Thời điểm góp vốn, ông không quan tâm tìm hiểu về giá trị vốn, về tỉ lệ cổ phần góp vốn, về điều lệ hoạt động của Công ty quy định góp vốn bằng tiền mặt hay chuyển khoản, không am hiểu gì về quy định của pháp luật về loại hình hoạt động doanh nghiệp, ông chỉ dựa vào niềm tin của mình về uy tín của ông S và nghĩ lợi nhuận được chia từ việc kinh doanh cho Tê Toà nhà 11B sẽ là một khoản T nhập tốt nên góp vốn.

Tuy nhiên kể từ ngày góp vốn, sau khi thắng kiện Công ty đã T được tiền Tê nhà nhưng không chia cho ông bất kỳ khoản lợi nhuận nào. Ông nhiều lần yêu cầu nhưng Công ty vẫn cố tình không thực hiện nên khởi kiện. Nay ông vẫn giữ nguyên yêu cầu, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết Hủy hợp đồng góp vốn ngày 30/3/2012, buộc Công ty phải trả lại số tiền góp vốn 5.000.000.000 đồng và 1.000.000.000 đồng tiền phạt do vi phạm hợp đồng, tổng cộng là 6.000.000.000 đồng (*Sáu tỷ đồng*) ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Trong quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, ông Phan Đức L là người đại diện theo uỷ quyền của Bị đơn, đồng thời là đại diện của Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ông khẳng định Công ty không ký kết bất kỳ văn bản góp vốn, bà T và ông S không nhận khoản tiền nào như ý kiến của Nguyên đơn.

Vào khoảng tháng 3/2012, Công ty có phát sinh tranh chấp với một số doanh nghiệp tại Thành phố Hồ Chí Minh nên nhờ Nguyên đơn là ông A làm cố vấn pháp lý và nhận vào làm việc, công việc ông A phải làm là Phụ trách Chi nhánh Công ty tại 11B Nguyễn Bỉnh Khiêm, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 19/2012/QĐ-NH ngày 30/3/2012, thời gian thử việc từ 30/3/2012 đến 29/5/2012. Ngày 30/5/2012, hai bên ký Hợp đồng lao động không xác định thời hạn, mức lương chính 2.600.000 đồng/tháng và các khoản phụ cấp khác tổng cộng là 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng)/tháng.

Trong thời gian ông A điều hành hoạt động của Chi nhánh, đồng thời Công ty cũng uỷ quyền cho ông A đại diện giải quyết các vụ kiện tranh chấp giữa Công ty và một số doanh nghiệp liên quan đến Toà nhà 11B, trong đó ông A tạm ứng tiền của Chi nhánh để thực hiện công việc khởi kiện với Công ty Oficience là 100.000.000 đồng (Phiếu chi tiền ngày 15/5/2013), nhưng thực tế ông A không thực hiện công việc gì và cũng không hoàn tiền ứng. Nhận thấy sự việc có nhiều khuất tất nên Công ty điều chuyển ông A thôi giữ chức phụ trách Chi nhánh kể từ ngày 15/9/2013 sang phụ trách công tác chuyên viên tại chi nhánh với mức lương và phụ cấp không thay đổi theo Quyết định số 08/2013/QĐ-NH ngày 09/9/2013. Nguyên đơn nhận quyết định, bàn giao con dấu Chi nhánh theo Biên bản lập ngày 24/9/2013 và không có ý kiến khiếu nại gì, vẫn nhận lương tháng 9, tháng 10/2013. Ngày 31/10/2013, Công ty gửi Thông báo yêu cầu ông A tiếp tục bàn giao các loại giấy tờ bao gồm các giấy tờ đã ký tên đóng dấu trước lưu khống để phục vụ cho những giao dịch khẩn và quyết toán về tài chính nhưng ông A không thực hiện, tự ý nghỉ việc và gửi cho Công ty "Thông báo đề ngày 13/11/2013" với nội dung tự nhận là cổ đông góp vốn vào Công ty, do Công ty không thực hiện chia lợi nhuận hàng năm là vi phạm nghiêm trọng quy định Hợp đồng góp vốn ngày 30/3/2012, yêu cầu Công ty trả lại 5.000.000.000 đồng (Năm tỷ đồng) và 20% giá trị góp vốn, trong thời hạn 5 ngày nếu công ty không thực hiện thì sẽ khởi kiện ra toà án có thẩm quyền tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Giữa ông A và Công ty chỉ có xác lập quan hệ lao động, ông A là người làm công, hưởng lương theo hợp đồng, thực hiện các công việc phụ trách và được Giám đốc Công ty uỷ quyền. Trước đó, khi làm cố vấn pháp lý ông A đã soạn thảo một số văn bản để gửi CTCP Kiến trúc sư Lại Thế Duy và Công sự (ngày 08/3/2012), đơn khởi kiện gửi Trung tâm trọng tài (05/4/2012) đưa Công ty xem điều chỉnh. Do Công ty ở Vũng tàu còn Chi nhánh ở Thành phố Hồ Chí Minh, bà T là đại diện pháp luật có sử dụng một số tờ giấy trắng khổ A4 in tên công ty, họ tên có chữ ký bà Bùi Thị Hồng T và đóng sẵn con dấu công ty giao cho ông A giữ để Tận tiện xử lý giải quyết công việc khi cần thiết. Nguyên đơn đã sử dụng nền giấy trắng A4 được làm sẵn này để làm giả Hợp đồng góp vốn ngày 30/3/2012 và Biên nhận tiền ngày 01/4/2012 bằng cách in thêm nội dung.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Công ty cung cấp các tài liệu, chứng cứ để chứng minh phản bác yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn, yêu cầu Toà án trưng cầu giám định đối với Hợp đồng góp vốn và Biên nhận tiền và kết quả giám định đã xác

định nội dung tên Công ty – Giám đốc, họ tên bà Bùi Thị Hồng T trên hai tài liệu cần giám định là được in khống chỉ.

Như vậy, chứng cứ mà Nguyên đơn giao nộp là chứng cứ không đúng, không được sử dụng để xác định yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn là có căn cứ và hợp pháp. Đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Bị đơn trình bày:

Về bản chất quan hệ giữa Công ty với Nguyên đơn chỉ là quan hệ lao động, dựa theo tài liệu chứng cứ Bị đơn giao nộp thì ông A là người làm công hưởng lương, hoàn toàn không phải là "cổ đông góp vốn" hay "Người có sở hữu cổ phần" như việc tự nhận mình là cổ đông góp vốn tại "Thông báo ngày 13/11/2013" được ông A gửi cho Công ty. Thời điểm năm 2012, ông A làm việc cho Công ty với mức lương 10.000.000 đồng/tháng, là người điều hành hoạt động của Chi nhánh, đồng thời đại diện Công ty để giải quyết tranh chấp với một số doanh nghiệp tại Trung tâm trọng tài nhưng khi khởi kiện thì không đề cập đến quá trình làm việc của mình. Trong khi Công ty là doanh nghiệp cổ phần có vốn điều lệ 06 (sáu) tỷ đồng, so với số tiền ông A cho rằng mình góp vốn thì tỉ lệ chiếm 83%, tức Nguyên đơn sẽ trở thành cổ đông có số vốn cao nhất có quyền quyết định trong tất cả mọi hoạt động của Công ty. Tuy nhiên tại phiên toà, Nguyên đơn nêu rằng việc góp vốn chỉ dựa vào niềm tin của mình đối với uy tín của ông S; không biết về vốn, điều lệ hoạt động, quy định liên quan về sử dụng tiền mặt hoặc chuyển khoản ... là điều hết sức vô lý vì thời điểm này số tiền 05 (Năm) tỷ đồng có giá trị rất lớn, Nguyên đơn là người có kiến thức về pháp luật, đồng thời đã làm việc cho Công ty trong một thời gian dài thì không thể nói rằng không biết, không quan tâm đến hoạt động của Công ty. Ngược lại, những ý kiến của Nguyên đơn trình bày là mâu Tẫn với nội dung tự nhận mình là "cổ đông góp vốn của Công ty" nêu tại Thông báo ngày 13/11/2013.

Để khẳng định Hợp đồng góp vốn và Biên nhận tiền được Nguyên đơn dùng để khởi kiện là làm giả, Bị đơn đã cung cấp tất cả các chứng cứ liên quan về quá trình làm việc của Nguyên đơn để làm mẫu so sánh trưng cầu giám định. Theo Kết luận giám định số 1148/C54B ngày 09/01/2015 của Phân viện KHHS tại Thành phố Hồ Chí Minh – Tổng cục Cảnh sát đã kết luận cụ thể từng đặc điểm nội dung in trên tài liệu cần giám định và tài liệu so sánh, xác định nội dung in trên hai tài liệu cần giám định là nội dung được in khống chỉ.

Như vậy, căn cứ Kết luận giám định xác định được hai tài liệu Nguyên đơn dùng để khởi kiện có dấu hiệu làm giả về nội dung, không đúng sự thật, không được xem là chứng cứ theo quy định tại Điều 93 BLTTDS. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét và chấp nhận ý kiến của đại diện Bị đơn, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

Với nội dung trên, Tại Bản án sơ thẩm số 153/2020/KDTM-ST ngày 30 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 93, Điều 147 và các Điều 203, 264, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 121, Điều 123 Bộ luật Dân sự 2005;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Toà án; Pháp lệnh lệ phí, án phí Toà án năm 2009;

Luật Thi hành án dân sự năm 2008 có hiệu lực ngày 01/7/2009.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đức A về yêu cầu Huỷ hợp đồng góp vốn ngày 30/3/2012 ký giữa ông với Công ty Cổ phần Vật tư và Thép N và yêu cầu Công ty Cổ phần Vật tư và Thép N trả 5.000.000.000 đồng tiền góp vốn và 1.000.000.000 đồng tiền phạt, tổng cộng số tiền là 6.000.000.000 đồng (*Sáu tỷ đồng*).

2. Về án phí Kinh doanh Thương mại sơ thẩm:

Ông Nguyễn Đức A phải chịu án phí sơ thẩm là 114.000.000 đồng *(Một trăm mười bốn triệu đồng)*, cấn trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 57.000.000 đồng *(Năm mươi bảy triệu đồng)* theo Biên lai T tiền số 04399 ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1. Ông Nguyễn Đức A còn phải nộp số tiền là 57.000.000 đồng *(Năm mươi bảy triệu đồng)*.

Ngoài ra, tòa án cấp sơ thẩm còn thông báo quyền kháng cáo, quyền thi hành án cho các bên đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 11 tháng 8 năm 2020, nguyên đơn – ông Nguyễn Đức A có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- *Nguyên đơn – ông Nguyễn Đức A trình bày:* Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là không đúng làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của nguyên đơn. Đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày*: Kháng cáo của nguyên đơn là không có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu:* Việc Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý và giải quyết vụ án là đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đều tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của nguyên đơn là không có cơ sở, nên đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; sau khi nghe các đương sự trình bày, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Tại phiên tòa hôm nay các bên không tự hòa giải với nhau được về việc giải quyết vụ án, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, người kháng cáo không rút đơn kháng cáo nên Hội đồng xét xử tiến hành giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

[1] Xét quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các bên là tranh chấp hợp đồng góp vốn. Tòa án nhân dân Quận 1 xét xử sơ thẩm là phù hợp quy định về thẩm quyền giải quyết theo qui định tại Khoản 1 Điều 30, Điểm b Khoản 1 Điều 35 và Điểm b Khoản 1 Điều 40 Bộ Luật Tố tụng dân sự 2015; Kháng cáo của nguyên đơn là hợp lệ, nên Tòa kinh tế Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết theo trình tự phúc thẩm là phù hợp qui định tại Điểm b Khoản 3 Điều 38 Bộ Luật Tố tụng dân sự 2015.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn Hội đồng xét xử nhận thấy:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu huỷ Hợp đồng góp vốn ngày 30/3/2012 ký giữa ông Nguyễn Đức A với Công ty Cổ phần Vật tư và Thép N, đồng thời yêu cầu Công ty Cổ phần Vật tư và Thép N trả 5.000.000.000 đồng tiền góp vốn và tiền phạt vi phạm hợp đồng 20% giá trị góp vốn là 1.000.000.000 đồng. Tại tòa nguyên đơn khai trình đã ký kết hợp đồng góp vốn và giao số tiền góp vốn trực tiếp cho người đại diện theo pháp luật của bị đơn là bà Bùi Thị Hồng T và xuất trình cácchứng cứ là "Hợp đồng góp vốn ngày 30/3/2012" và "Biên nhận tiền ngày 01/4/2012" có chữ ký của bà Bùi Thị Hồng T giám đốc và con dấu của Công ty N, Thông báo ngày 13/11/2012 của ông A gửi Công ty N để chứng minh yêu cầu khởi kiện của mình là hợp pháp. Chứng cứ do nguyên đơn xuất trình không được bị đơn thừa nhận. Tại tòa người đại diện hợp pháp của Công ty N cho rằng giữa hai bên không xác lập giao dịch góp vốn, nội dung của hai tài liệu Hợp đồng góp vốn ngày 30/3/2012 và Biên nhận tiền ngày 01/4/2012 là không có thật, do ông Nguyễn Đức A làm giả, in thêm về mặt nội dung. Bị đơn cho rằng ông A là người người lao động làm công cho Công ty N từ ngày 30/5/2012 để thực hiện các công việc được giám đốc ủy quyền, trong thời gian nguyên đơn được bổ nhiệm làm giám đốc chi nhánh của Công ty N, để Tận tiện trong công việc bà T giám đốc có ký tên, đóng dấu khống chỉ sẵn trên một số tờ giấy A4 rồi giao cho ông A bảo quản sử dụng trong trường hợp cần thiết. Lợi dụng việc được giao giữ các giấy khống chỉ nguyên đơn đã gian dối soạn nội dung của "Hợp đồng góp vốn ngày 30/3/2012" và "Biên nhận tiền ngày 01/4/2012" nêu trên để chiếm đoạt tiền của công ty N.

Tại bản Kết luận giám định số 1148/C54B ngày 09/01/2015 của Phân viện KHHS tại Thành phố Hồ Chí Minh – Tổng cục Cảnh sát (do tòa án cấp sơ thẩm T thập) ghi nhận: trên cơ sở nghiên cứu, phân tích, so sánh, đánh giá, tổng hợp các đặc điểm của chữ in Laser trên 02 tài liệu cần giám định: "Hợp đồng góp vốn" ngày 30/3/2012 (Ký hiệu A1), "Biên nhận tiền" ngày 01/4/2012 (Ký hiệu A2) với nhau và 02 tài liệu cần giám định với 16 tài liệu mẫu so sánh (Ký hiệu từ M1 đến M16) đã kết luận:

" Nội dung in Laser trên hai tài liệu cần giám định: "Công ty N – Giám đốc – Bùi Thị Hồng T" trang 2 của Hợp đồng góp vốn ngày 30/3/2012 (A1), "Công ty N – Giám đốc – Bùi Thị Hồng T" trên Biên nhận tiền (A2) là nội dung được in khống chỉ.

Đặc điểm mực in Laser trên các chữ của nội dung in sau khi đã có nội dung in khống chỉ trên hai tài liệu cần giám định: "Cộng hoà xã hội Chủ Nghĩa … Hợp đồng góp vốn …Page 1 of 2 – 4.2 Quyền và nghĩa vụ …..Page 2of 2" của Hợp đồng góp vốn (A1), "Cộng hoà xã hội Chủ Nghĩa … đã giao ngày hôm nay. Page 1 of 1" của Biên nhận tiền (A2) là giống nhau và khác so với đặc điểm mực in Laser trên các chữ của nội dung in khống chỉ: "Công ty N – Giám đốc – Bùi Thị Hồng T" trang 2 của Hợp đồng góp vốn ngày 30/3/2012 (A1), "Công ty N – Giám đốc – Bùi Thị Hồng T" trên Biên nhận tiền (A2).

Đặc điểm mực in Laser trên các chữ của nội dung in sau khi đã có nội dung in khống chỉ trên hai tài liệu cần giám định: "Cộng hoà xã hội Chủ Nghĩa … Hợp đồng góp vốn …Page 1 of 2 – 4.2 Quyền và nghĩa vụ …..Page 2of 2" của Hợp đồng góp vốn (A1), "Cộng hoà xã hội Chủ Nghĩa … đã giao ngày hôm nay. Page 1 of 1" của Biên nhận tiền (A2) so với đặc điểm mực in Laser trên các chữ của nội dung in trên 03

tài liệu mẫu so sánh: "Thông báo" ngày 13/11/2013 (M1), Đơn khởi kiện ngày 29/11/2013 (M2), Bản tự khai ngày 09/01/2014 (M3) là giống nhau.

Đặc điểm mực in Laser trên các chữ của nội dung in sau khi đã có nội dung in khống chỉ trên hai tài liệu cần giám định: "Cộng hoà xã hội Chủ Nghĩa … Hợp đồng góp vốn …Page 1 of 2 – 4.2 Quyền và nghĩa vụ …..Page 2of 2" của Hợp đồng góp vốn (A1), "Cộng hoà xã hội Chủ Nghĩa … đã giao ngày hôm nay. Page 1 of 1" của Biên nhận tiền (A2) so với đặc điểm mực in Laser trên các chữ của nội dung in trên 13 tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M16 (nêu tại mục 2.2) là khác nhau."

Căn cứ Kết luận giám định nêu trên tòa án cấp sơ thẩm xác định "Hợp đồng góp vốn ngày 30/3/2012" và "Biên nhận tiền ngày 01/4/2012" được Nguyên đơn giao nộp trong hồ sơ vụ án là chứng cứ không có thật, theo quy định tại Điều 93 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì hai tài liệu do nguyên đơn xuất trình tại tòa không có căn cứ để xác định là chứng cứ, nguyên đơn cũng không xuất trình được thêm chứng cứ nào để chứng minh là thành viên góp vốn của Công ty Nam Hiệp, do đó tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm nhưng ngoài hai chứng cứ nêu trên (đã được xác định là không có thật) thì nguyên đơn cũng không xuất trình được thêm tài liệu chứng cứ nào khác để chứng minh đã góp vốn vào Công ty N, do đó yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn là không có cơ sở chấp nhận.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm theo quy định tại Khoản 1 Điều 34 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên.

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

QUYẾT ĐỊNH

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn – ông Nguyễn Đức A. Giữ nguyên các quyết định của bản án sơ thẩm số 153/2020/KDTM-ST ngày 30/7/2020 của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 93, Điều 147 và các Điều 203, 264, 271, 273 và Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 121, Điều 123 Bộ luật Dân sự 2005;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Toà án; Pháp lệnh lệ phí, án phí Toà án năm 2009;

Luật Thi hành án dân sự năm 2008 có hiệu lực ngày 01/7/2009.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đức A về yêu cầu Huỷ hợp đồng góp vốn ngày 30/3/2012 và không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu Công ty Cổ phần Vật tư và Thép Ntrả 5.000.000.000 đồng tiền góp vốn và 1.000.000.000 đồng tiền phạt, tổng cộng số tiền là 6.000.000.000 đồng (*Sáu tỷ đồng*).

2. Về án phí :

- Ông Nguyễn Đức A phải chịu án phí KDTM sơ thẩm là 114.000.000 đồng *(Một trăm mười bốn triệu đồng)*, cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông A đã nộp là 57.000.000 đồng *(Năm mươi bảy triệu đồng)* theo Biên lai T tiền số 04399 ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1. Ông Nguyễn Đức A còn phải nộp số tiền là 57.000.000 đồng *(Năm mươi bảy triệu đồng).*

- Ông Nguyễn Đức A phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng). Được cấn trừ vào số tiền 2.000.000 đồng đã nộp theo Biên lai T tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0029552 ngày 27/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND Quận 1;
- Chi cục THADS Quận 1;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thu Chinh